

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.765.216.236.511	1.876.132.380.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.883.334.581	32.655.980.083
1. Tiền	111		13.883.334.581	7.655.980.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.526.627.332	673.251.201.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	459.668.558.186	480.076.289.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.234.670.802	46.062.607.498
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	177.371.481.050	173.334.450.228
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.748.082.706)	(33.222.145.764)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.040.780.411.294	1.119.412.840.620
1. Hàng tồn kho	141		1.057.150.607.497	1.130.871.977.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.370.196.203)	(11.459.137.342)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.025.863.304	812.357.466
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.025.863.304	812.357.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	200		337.231.351.638	352.035.299.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.774.025.766	29.154.234.213
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.774.025.766	29.154.234.213
II. Tài sản cố định	220		58.637.917.346	55.555.942.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	58.637.917.346	55.555.942.989
- Nguyên giá	222		104.022.406.609	98.692.330.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.384.489.263)	(43.136.387.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	63.544.960.182	63.885.894.264
- Nguyên giá	231		68.666.252.940	68.702.867.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.121.292.758)	(4.816.973.309)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.290.780.396	144.274.510.683
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		138.290.780.396	144.274.510.683
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.732.274.944	39.396.360.831
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.650.000.000	18.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	23.463.275.000	23.463.275.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.381.000.056)	(2.716.914.169)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.251.393.004	19.768.356.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.638.888.357	17.155.851.484
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.612.504.647	2.612.504.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.102.447.588.149	2.228.167.679.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.825.788.692.715	1.929.381.535.580
I. Nợ ngắn hạn	310		1.813.162.911.623	1.914.199.946.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		321.979.798.632	364.746.663.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		678.792.451.620	637.921.972.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	52.775.425.105	63.048.770.561
4. Phải trả người lao động	314		3.844.352.454	7.663.524.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	136.962.995.773	139.046.598.622
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.216.982	245.216.982
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	162.450.632.585	210.236.268.594
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	447.488.325.990	488.103.405.370
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.623.712.482	3.187.526.235
II. Nợ dài hạn	330		12.625.781.092	15.181.588.740
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.113.833.919	5.236.442.410
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.938.900.000	2.476.436.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	4.573.047.173	7.468.710.330
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		276.658.895.434	298.786.143.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	276.658.895.434	298.786.143.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.218.959.196	23.218.959.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.079.474.239	86.079.474.239
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.607.255.027	1.607.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.753.206.972	37.880.455.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.380.455.128	14.275.693.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.372.751.844	23.604.762.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.102.447.588.149	2.228.167.679.170

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long

TCT CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

Địa chỉ: Tầng 2-4, toà D1 - Khu ĐTM Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim,
 Quận Hoàng Mai, Hà Nội
 Tel: 024.37530936 Fax: 024.38361012

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài chính 2019
 Mẫu số: Q-02d

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ II - NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Th uy ết m i nh	QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	305.049.345.360	383.518.232.062	445.431.499.587	705.964.838.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.916.667.515	-	2.916.667.515	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	302.132.677.845	383.518.232.062	442.514.832.072	705.964.838.697
4. Giá vốn hàng bán	11	23	266.311.779.780	354.096.584.760	397.674.062.325	649.219.960.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.820.898.065	29.421.647.302	44.840.769.747	56.744.877.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.021.467.646	5.846.301.269	1.863.179.748	7.128.258.444
7. Chi phí tài chính	22	25	9.015.434.143	9.675.363.618	15.220.327.629	18.265.370.593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.423.422.858	9.278.260.871	12.628.316.344	18.300.700.457
8. Chi phí bán hàng	24		7.398.987.875	651.872.581	7.398.987.875	651.872.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.057.095.575	12.559.301.395	21.287.469.811	20.428.107.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4.370.848.118	12.381.410.977	2.797.164.180	24.527.785.363
11. Thu nhập khác	31	26	59.222.595	46.001.001	2.649.731.124	113.051.001
12. Chi phí khác	32	27	314.647.420	2.307.277.346	435.886.911	6.447.235.661
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(255.424.825)	(2.261.276.345)	2.213.844.213	(6.334.184.660)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.115.423.293	10.120.134.632	5.011.008.393	18.193.600.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.020.365.233	2.500.392.041	3.638.256.549	4.992.225.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(2.136.180)	-	(4.272.360)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.095.058.060	7.621.878.771	1.372.751.844	13.205.647.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	29	73	508	92	880
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.011.008.393	18.193.600.703
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.552.420.792	2.907.093.510
Các khoản dự phòng	03	(705.640.328)	(262.077.650)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.863.179.748)	(2.423.088.330)
Chi phí lãi vay	06	12.628.316.344	18.300.700.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.622.925.453	36.716.228.690
(Tăng) các khoản phải thu	09	33.008.090.257	(62.191.814.373)
(Tăng) hàng tồn kho	10	92.665.618.329	134.226.400.194
Tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(77.337.749.361)	(170.193.988.607)
Giảm chi phí trả trước	12	8.129.467.774	6.132.051.195
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.290.279.707)	(25.672.550.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.243.020.022)	(4.688.586.957)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.063.813.753)	(2.657.454.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	40.491.238.970	(88.329.714.604)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(5.330.075.700)	(794.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.220.429.716	2.474.004.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.109.645.984)	1.680.004.997
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	310.976.636.977	362.745.621.059
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.129.252.357)	(283.631.064.499)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.623.108)	(10.305.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.154.238.488)	79.104.250.960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.772.645.502)	(7.545.458.647)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.655.980.083	84.793.502.217
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.883.334.581	77.248.043.570

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn :** Là Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- +TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- +TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}}{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+ Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	464.375.836	482.663.011
Tiền gửi ngân hàng	13.418.958.745	7.173.317.072
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	25.000.000.000
	28.883.334.581	32.655.980.083

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Vinaconex		
- Dự án An Khánh Splendor - Zone 8	44.201.602.329	44.201.602.329
- Dự án TTTM nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid	25.369.500.982	25.369.500.982
- Dự án An Khánh BT5 Giai đoạn 2	7.055.061.001	7.055.061.001
UBND Quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Văn		
TT PT Quỹ Đất - hạ tầng DA Kim Văn	21.169.617.079	21.169.617.079
TCT đầu tư nước và môi trường VN- DA Viwaseen	23.390.679.410	38.843.238.657
Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam - CT Royal Park Bắc Ninh	44.903.355.797	60.069.984.289
Công ty CP Constresim số 1 - Nhà ở CBCS Bộ công an	-	3.116.864.228
Công ty CP ĐT phát triển Thái Hà - Nhà ở CBCS Bộ công an	19.055.129.322	17.835.989.590
Các khoản phải thu khách hàng khác	274.523.612.266	262.414.431.773
	459.668.558.186	480.076.289.928

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các đội xây dựng	156.898.936.836	155.428.658.946
Phải thu tạm ứng cá nhân	2.582.638.447	662.702.033
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	413.819.444	440.736.111
Các khoản phải thu khác	12.597.457.788	11.923.724.603
	177.371.481.050	173.334.450.228

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.057.150.607.497	1.130.871.977.962
	1.057.150.607.497	1.130.871.977.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	17.155.851.484	28.412.767.348
Tăng trong năm	422.002.010	2.562.751.048
Phân bổ vào chi phí trong năm	5.938.965.137	13.819.666.912
Tại ngày 30 tháng 06	<u>11.638.888.357</u>	<u>17.155.851.484</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư chứng khoán	23.463.275.000	23.463.275.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
	<u>23.463.275.000</u>	<u>23.463.275.000</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	136.681.505.773	137.588.444.851
Các khoản trích trước khác	281.490.000	1.458.153.771
	<u>136.962.995.773</u>	<u>139.046.598.622</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các đội xây dựng	84.819.670.881	146.259.576.416
Kinh phí công đoàn	420.366.745	-
Bảo hiểm xã hội	2.461.357.075	10.058.710
Lãi vay khách hàng cho vay vốn	3.156.667	15.727.148
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.174.428.016	175.204.864
2& phí QLCC nhà B45 Kim văn	4.439.713.719	-
2& phí QLCC nhà C36 Kim văn	12.000.000.000	17.502.478.429
Đặt cọc dự án nhà ở sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.370.000.000	1.370.000.000
Tổng công ty tiền CT An Khánh	27.419.000.000	27.419.000.000
Khác	14.342.939.482	17.484.223.027
	<u>162.450.632.585</u>	<u>210.236.268.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	443.621.439.990	485.051.405.370
Vay dài hạn đến hạn trả	3.866.886.000	3.052.000.000
	<u>447.488.325.990</u>	<u>488.103.405.370</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tổng số dư vay dài hạn	6.805.786.000	5.528.436.000
Trong đó:		
Ngân hàng BIDV - SGD1 (i)	6.285.786.000	5.008.436.000
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	520.000.000	520.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	3.866.886.000	3.052.000.000
Số dư vay dài hạn	<u>2.938.900.000</u>	<u>2.476.436.000</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.866.886.000	3.052.000.000
Trong năm thứ hai	2.938.900.000	2.476.436.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
	<u>6.805.786.000</u>	<u>5.528.436.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.866.886.000	3.052.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.938.900.000</u>	<u>2.476.436.000</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công trình Trung Văn 2	-	58.321.589
Dự án Xuân Đình	-	303.084.039
Dự án Quang Minh	-	2.534.257.529
Dự án Kim Văn	4.573.047.173	4.573.047.173
	<u>4.573.047.173</u>	<u>7.468.710.330</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.468.710.330	3.122.410.943
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		4.573.047.173
Hoàn nhập dự phòng	2.534.257.529	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	361.405.628	226.747.786
Tại ngày 30 tháng 06	<u>4.573.047.173</u>	<u>7.468.710.330</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.372.751.844	13.205.647.642
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	44.623.152.360	41.717.408.587	11.118.368.192	1.233.401.770	98.692.330.909
Tăng trong năm	-	-	5.330.075.700	-	5.330.075.700
Mua sắm			5.330.075.700	-	5.330.075.700
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-				-
Giảm khác	-	-	-		-
Tại ngày 30/06/2019	44.623.152.360	41.717.408.587	16.448.443.892	1.233.401.770	104.022.406.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	6.508.372.412	25.877.194.812	9.579.636.160	1.171.184.536	43.136.387.920
Tăng trong năm	529.716.033	1.465.576.678	227.065.302	25.743.330	2.248.101.343
Trích khấu hao	529.716.033	1.465.576.678	227.065.302	25.743.330	2.248.101.343
Tăng khác	-				-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-				-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2019	7.038.088.445	27.342.771.490	9.806.701.462	1.196.927.866	45.384.489.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2019	37.585.063.915	14.374.637.097	6.641.742.430	36.473.904	58.637.917.346
Tại ngày 31/12/2018	38.114.779.948	15.840.213.775	1.538.732.032	62.217.234	55.555.942.989

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Tại ngày 30/06/2019	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 01/01/2019	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Tại ngày 30/06/2019	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	68.702.867.573	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	36.614.633	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	68.666.252.940	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	4.816.973.309	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	304.319.449	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	5.121.292.758	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2019	-	-	63.544.960.182	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	63.885.894.264	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm (bù trừ VAT đầu vào)	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2019
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	19.100.745.462	8.796.170.881	16.364.000.000	11.532.916.343
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.509.722.534	4.125.604.610	7.243.020.022	17.392.307.122
Thuế thu nhập cá nhân	836.620.037	411.899.075	-	1.248.519.112
Thuế khác	22.601.682.528	589.280.000	589.280.000	22.601.682.528
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	809.001.252	809.001.252	-
	63.048.770.561	14.731.955.818	25.005.301.274	52.775.425.105

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 - VC2

Tầng 2-4, tòa nhà D1- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2019

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	23.218.959.196	-	53.329.306.915	72.664.216.819	300.879.737.957
Tăng trong năm	-	-	-	23.604.762.116	13.415.257.420	37.020.019.536
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.604.762.116	-	23.604.762.116
Trích từ LN sau thuế	-	-	-	-	13.415.257.420	13.415.257.420
Giảm trong năm	-	-	-	39.053.613.903	60.000.000	39.113.613.903
Trích các quỹ	-	-	-	24.053.613.903	-	24.053.613.903
Chia / tạm ứng cổ tức	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2018	150.000.000.000	23.218.959.196	-	37.880.455.128	86.079.474.239	298.786.143.590
Tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	23.218.959.196	-	37.880.455.128	86.079.474.239	298.786.143.590
Tăng trong năm	-	-	-	1.372.751.844	-	1.372.751.844
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.372.751.844	-	1.372.751.844
Trích từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	23.500.000.000	-	23.500.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Cổ tức 2018 (10%)	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	150.000.000.000	23.218.959.196	-	15.753.206.972	86.079.474.239	276.658.895.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	177.863.326.704	539.177.599.493
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	263.799.205.537	166.148.518.632
Khác	852.299.831	638.720.572
	<u>442.514.832.072</u>	<u>705.964.838.697</u>

23. GIÁ VỐN

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	172.365.897.893	522.194.856.008
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	225.252.847.606	126.969.788.070
Khác	55.316.826	55.316.826
	<u>397.674.062.325</u>	<u>649.219.960.904</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.634.249.160	2.423.088.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	228.930.588	4.705.170.114
	<u>1.863.179.748</u>	<u>7.128.258.444</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.628.316.344	18.300.700.457
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.628.048.586	286.187.603
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(36.037.301)	(321.517.467)
Lỗ do thanh lý chứng khoán	-	-
Khác	-	-
	<u>15.220.327.629</u>	<u>18.265.370.593</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 - VC2
Tầng 2-4, tòa nhà D1- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lữ,
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Khác	2.649.731.124	113.051.001
	<u>2.649.731.124</u>	<u>113.051.001</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u> VND
Các khoản bị phạt khác		-
Tiền phạt chậm nộp thuế	399.244.990	6.361.952.201
Khác	36.641.921	85.283.460
	<u>435.886.911</u>	<u>6.447.235.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019			Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	(13.154.491.828)	18.165.500.221	5.011.008.393	4.131.862.249	14.061.738.454	18.193.600.703
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức		-	-		-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	204.029.970	25.782.522	229.812.492	2.657.790.049	4.109.736.356	6.767.526.405
Thu nhập chịu thuế	(12.950.461.858)	18.191.282.743	5.240.820.885	6.789.652.298	18.171.474.810	24.961.127.108
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.638.256.549	3.638.256.549	1.357.930.459	3.634.294.962	4.992.225.421

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long